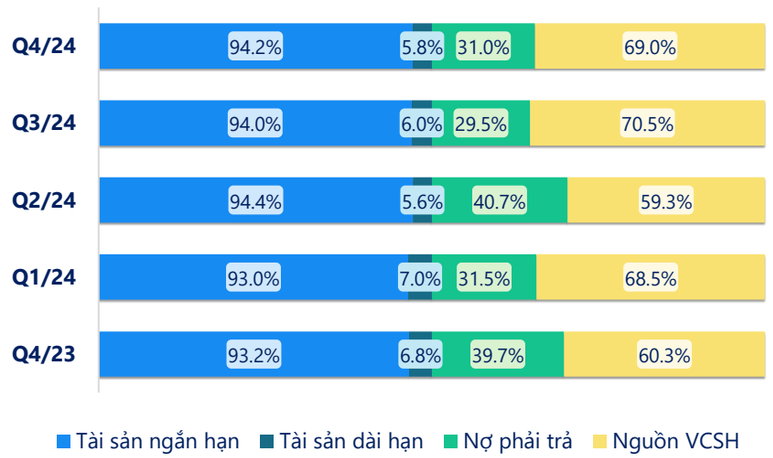
CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CHS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,065
SL cổ phiếu LH	28,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,015
% sở hữu nước ngoài	3.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
P/E	10.5
EPS	1,242

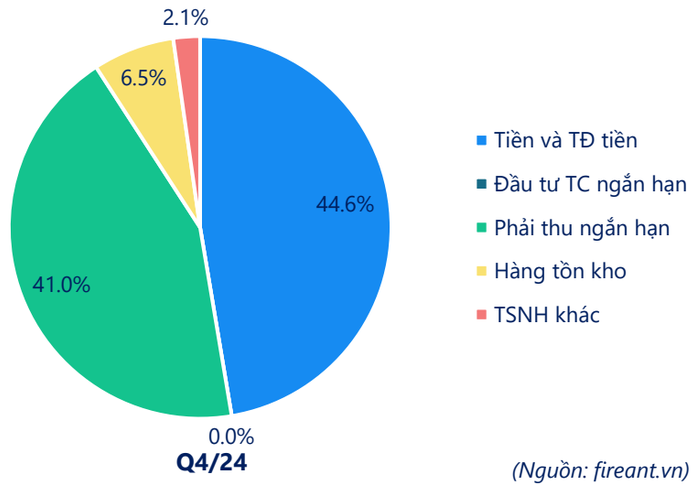
	YTD	1T	3T	6T
CHS	6.6%	9.2%	24.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



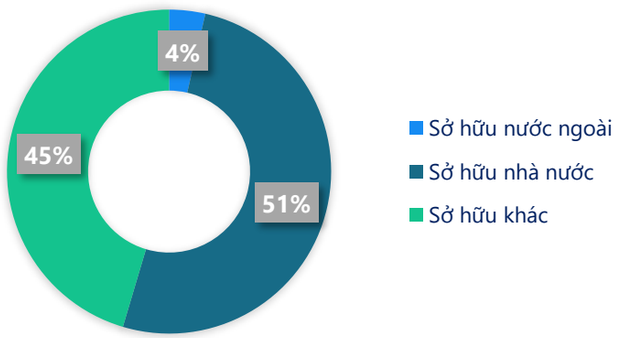
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



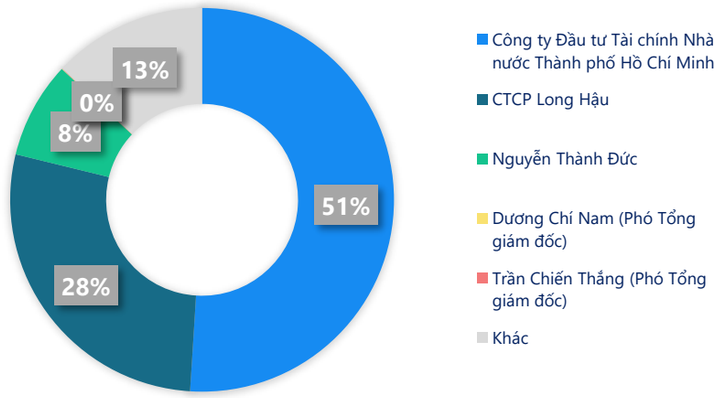
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



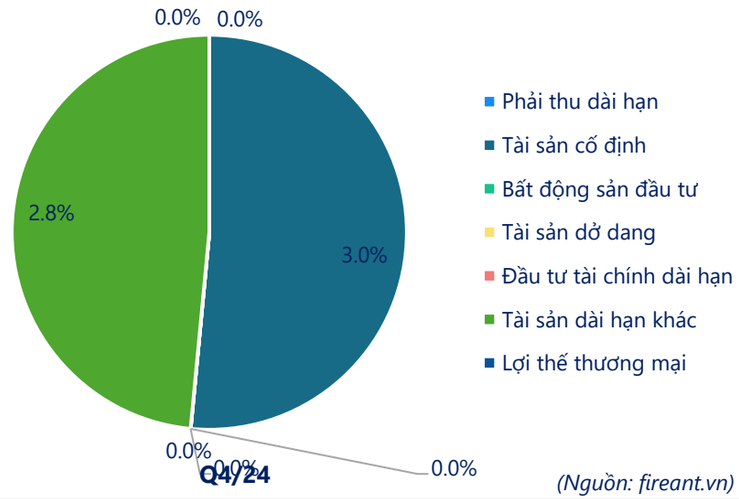
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

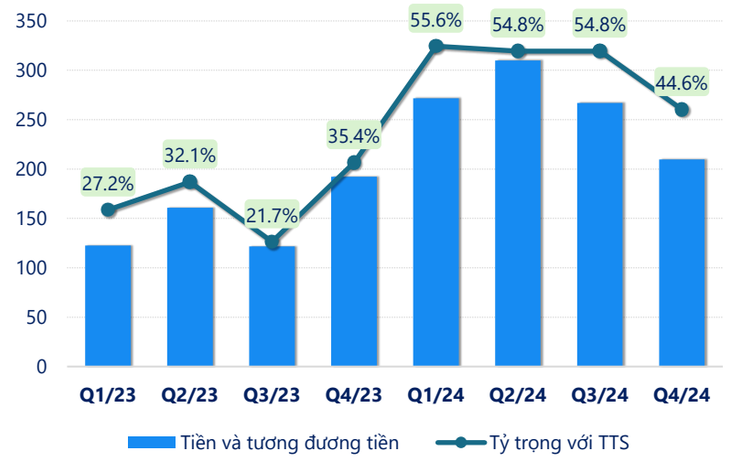


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

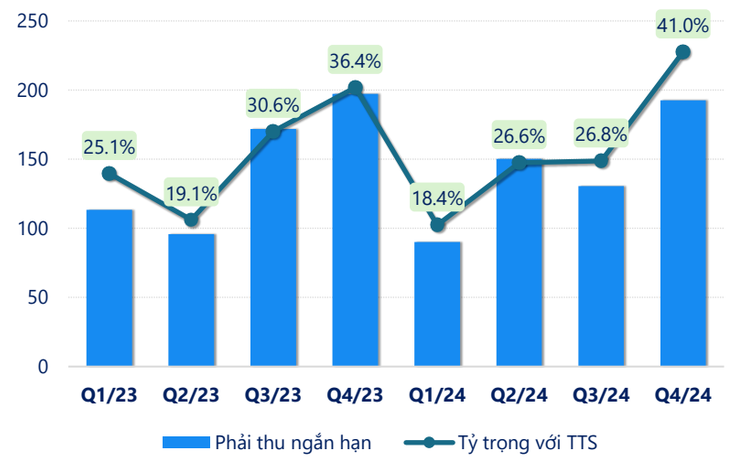
CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CHS)

Tiền và tương đương tiền



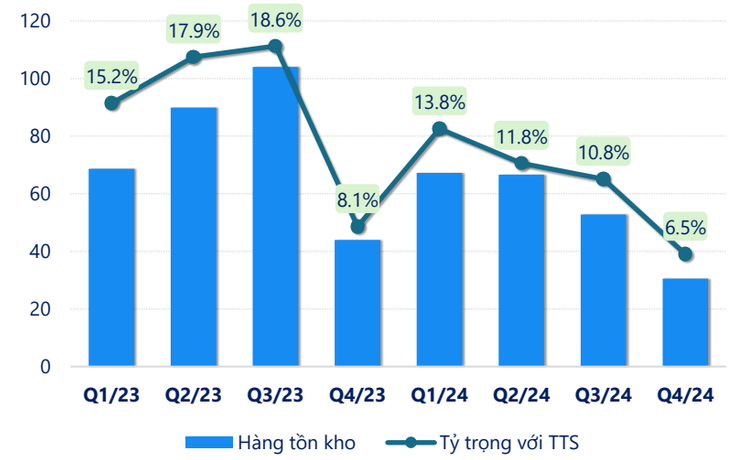
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



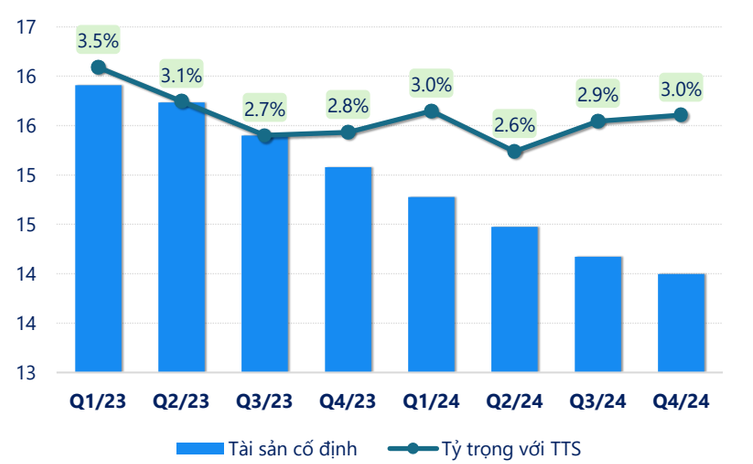
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



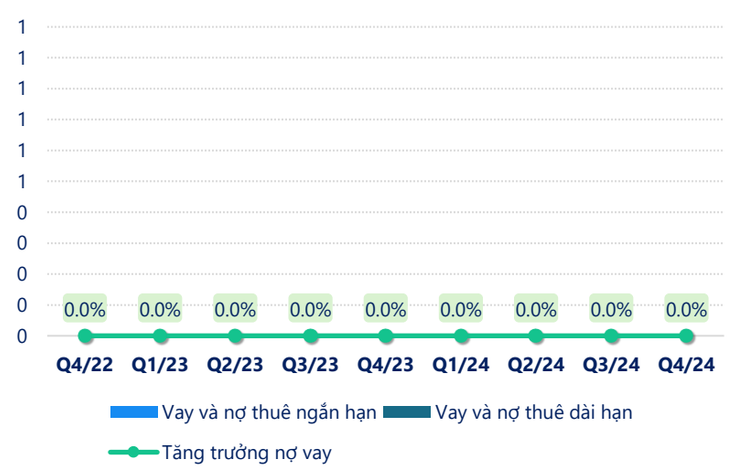
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



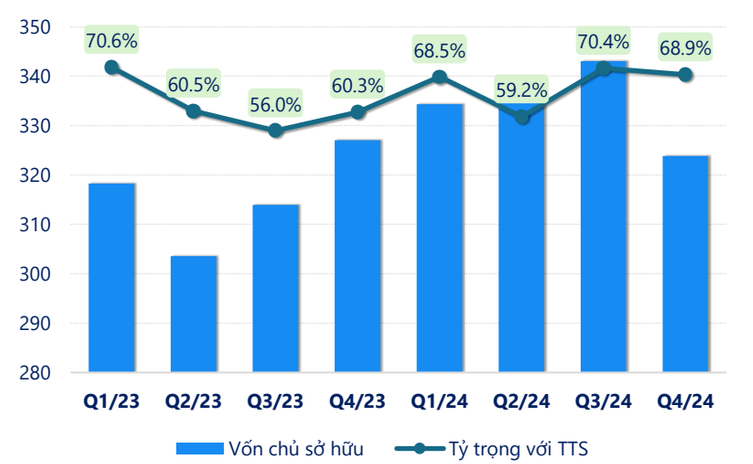
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

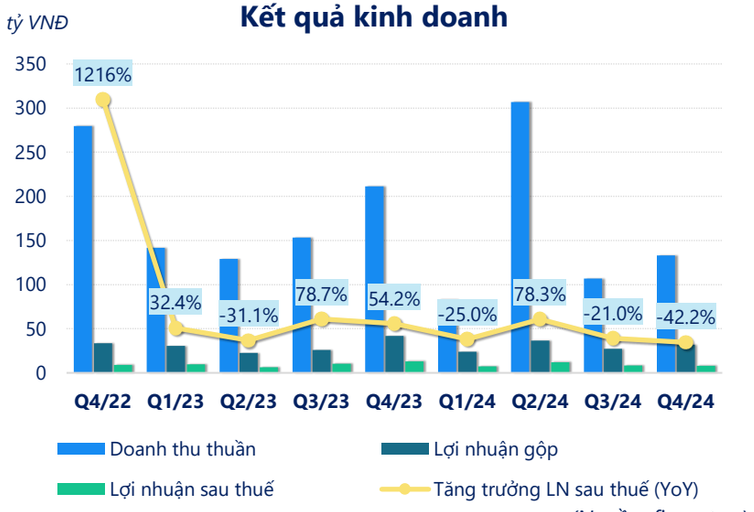
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

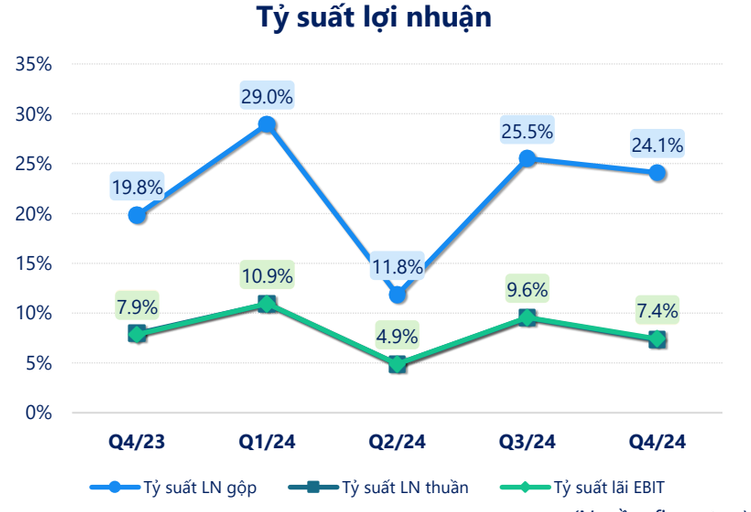
CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CHS)

Kết quả kinh doanh



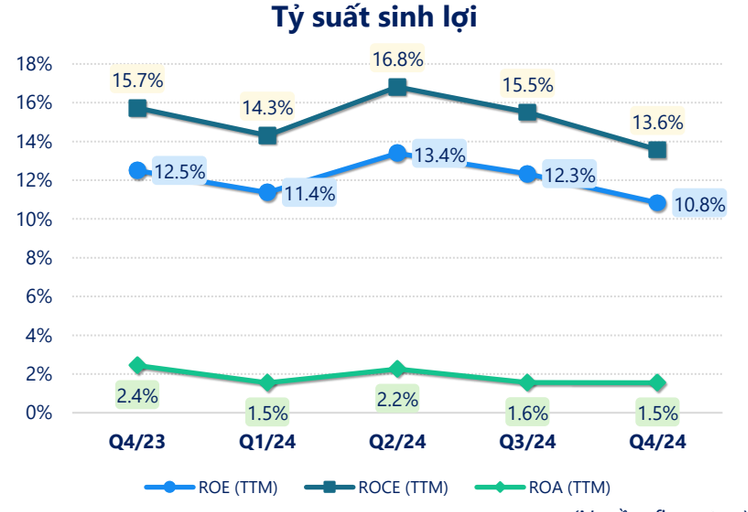
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



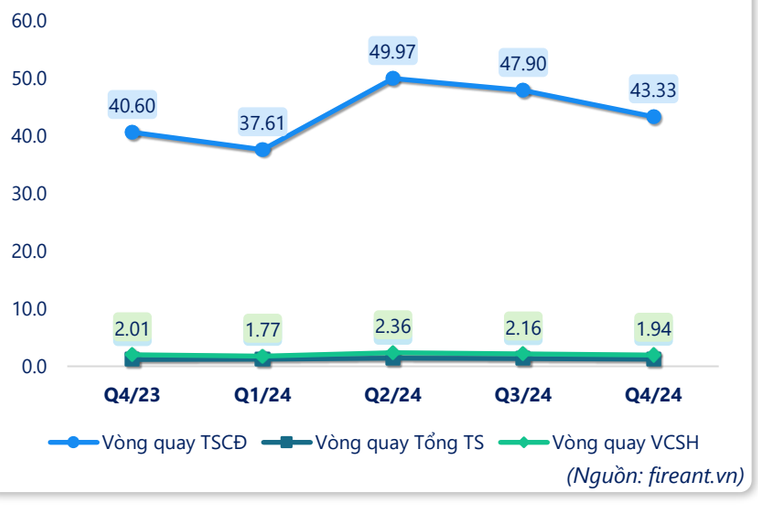
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



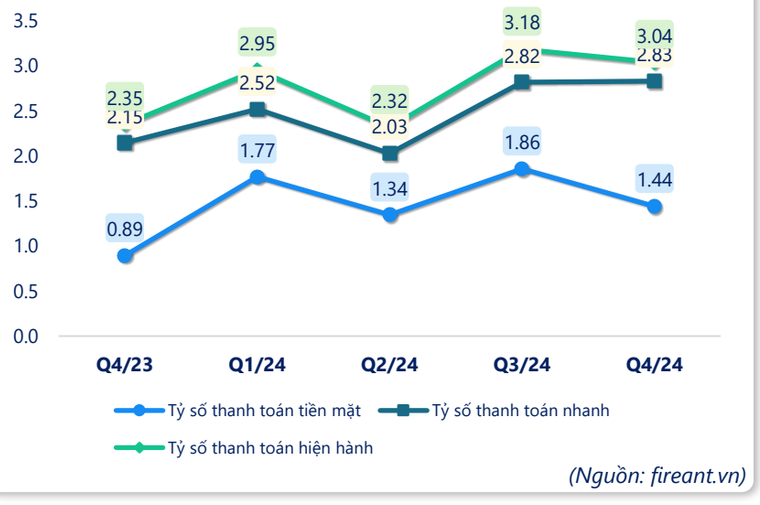
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



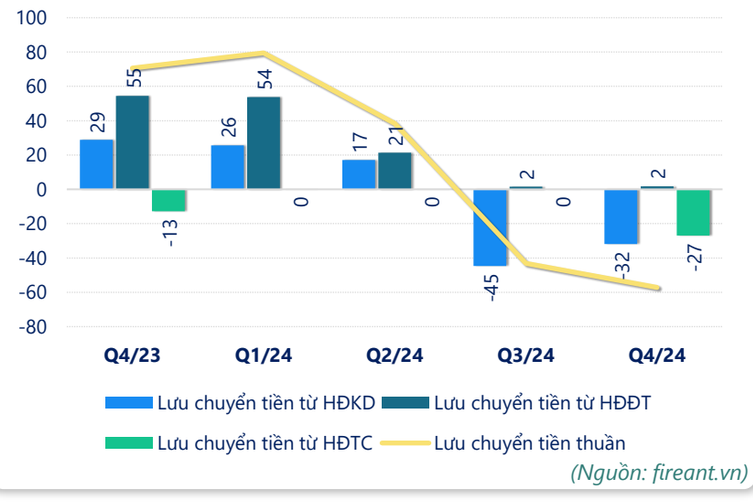
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CHS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**470**	**543**	**-13.4%**
Tài sản ngắn hạn	443	506	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	210	192	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	70.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	193	197	-2.4%
Hàng tồn kho	30.6	43.9	-30.5%
Tài sản ngắn hạn khác	9.97	2.43	310%
Tài sản dài hạn	**27.2**	**36.8**	**-26.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.0	15.1	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**13.2**	**21.8**	**-39.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	146	215	-32.3%
Nợ ngắn hạn	**146**	**215**	**-32.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	66.0	123	-46.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**324**	**327**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**324**	**327**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	284	284	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.35**	**0.35**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	211	83.1	307	107	133
Giá vốn hàng bán	169	59.1	271	79.7	101
Lợi nhuận gộp	41.9	24.1	36.4	27.3	32.0
Doanh thu HĐTC	2.65	1.67	1.28	1.69	1.56
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	27.7	16.7	22.6	18.8	23.8
LN thuần từ HĐKD	16.8	9.08	15.0	10.2	9.75
Lợi nhuận khác	-0.23	0.02	0.02	0.03	0.11
LN trước thuế	16.6	9.10	15.0	10.2	9.86
Lợi nhuận sau thuế	13.1	7.26	12.0	8.17	7.84
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	7.26	12.0	8.17	7.84

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.8	25.7	17.0	-44.6	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.5	53.8	21.3	1.54	1.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	-0.02	-0.01	-0.01	-27.0
Tiền đầu kỳ	122	192	272	310	267
Lưu chuyển tiền thuần	**70.6**	**79.5**	**38.3**	**-43.1**	**-57.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	192	272	310	267	210

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic